

Số: 44 /2024/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 29 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở,
công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 năm 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3507/TTr-SXD ngày 14 tháng 11 năm 2024; Công văn số 3643/SXD-QLN ngày 25 tháng 11 năm 2024; Công văn số 3710/SXD-QLN ngày 29 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi nhà nước thu hồi đất

1. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.
2. Đơn giá vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.
3. Hướng dẫn cách xác định đơn giá tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này.
4. Trường hợp đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng chưa có quy định đơn giá tại Quyết định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào đặc điểm, quy chuẩn về kỹ thuật và xây dựng đối chiếu bảng giá tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này để tính toán cụ thể và áp dụng tương đương.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc và có biến động về đơn giá, đề nghị các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở

Xây dựng) để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với các quy định hiện hành.

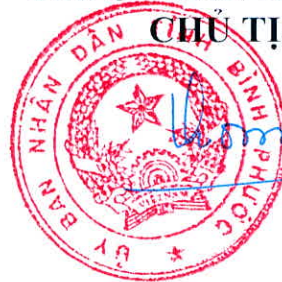
2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các hạng mục khác khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: XD, TC, TNMT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cơ sở DLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công; Website tỉnh;
- LDVP, Các phòng;
- Lưu: VT. 66

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG
TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

*(Kèm theo Quyết định số 44 /2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

STT	TÊN PHỤ LỤC
Phụ lục 1	Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng
Phụ lục 2	Đơn giá vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất
Phụ lục 3	Hướng dẫn cách xác định đơn giá

PHỤ LỤC 01
ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá bồi thường (đồng/m ² sàn xây dựng)
1	2	3
A. Nhà, nhà ở		
1	Nhà 6 đến 8 tầng	7.052.000
	Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng bê tông cốt thép (BTCT) hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	
2	Nhà 4 đến 5 tầng	6.389.000
	Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	
3	Nhà 2 đến 3 tầng	5.851.000
	Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	
4	Nhà 01 tầng, chiều cao từ 3m đến 4m (không tính chiều cao tường thu hồi).	4.979.000
	Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm..	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá bồi thường (đồng/m ² sàn xây dựng)
1	2	3
5	Nhà 01 tầng, chiều cao từ 3m đến 4m (không tính chiều cao tường thu hồi).	3.696.000
	Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic, nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm.	
6	Nhà 01 tầng, chiều cao từ 3m đến 4m (không tính chiều cao tường thu hồi).	3.303.000
	Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 10cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic, nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm	
7	Nhà 01 tầng, chiều cao từ 3m đến 4m (không tính chiều cao tường thu hồi).	3.020.000
	Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, quét vôi, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; không đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm.	
8	Nhà 01 tầng, chiều cao từ 3m đến 4m (không tính chiều cao tường thu hồi).	2.653.000
	Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 10cm.	
	Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, quét vôi, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu;	

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá bồi thường (đồng/m ² sàn xây dựng)
1	2	3
	không đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm	
9	Nhà kiểu mái thái (nhiều mái); biệt thự mini Kết cấu: Móng cột BTCT, xây bao móng bằng đá hoặc bằng gạch, đà kiềng, dầm, cột bằng BTCT; mái lợp ngói; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm. Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, bả matit, sơn nước, nền bê tông lót lát gạch bóng kiềng hoặc loại tương đương; trần thạch cao chống ẩm hoặc gỗ; cửa kính khung cường lực hoặc cửa gỗ.	6.007.000
Nhà bán kiên cố	Kết cấu: Cột gỗ vuông hoặc tròn, đường kính cột $\geq 15\text{cm}$ hoặc xây gạch; vách ván gỗ nhóm 1 - 4 hoặc xây gạch; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu hoặc lót ván xẻ	1.660.000
Nhà tạm 1	Kết cấu: Cột kèo gỗ (xẻ hoặc tròn) có đường kính $< 15\text{cm}$ hoặc cột bê tông; vách tôn hoặc ván tạp; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.	897.000
Nhà tạm 2	Kết cấu: Cột kèo gỗ, tre, vách bằng vật liệu dễ cháy; mái tranh tre, nứa, lá; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu. Hoặc loại nhà có kết cấu như nhà tạm loại 01 nhưng không có vách hoặc vách lửng	620.000
Nhà tạm 3	Kết cấu: Cột kèo gỗ, tre; mái tranh tre, nứa, lá; nền gạch tàu hoặc xi măng; không có vách hoặc vách lửng bằng vật liệu dễ cháy	487.000
Nhà nuôi yến kết hợp ở	Phần diện tích để ở được áp giá theo đơn giá nhà ở. Phần diện tích nuôi yến được áp giá bồi thường theo đơn giá nhà nuôi yến	
Nhà nuôi yến	Kết cấu khung chịu lực BTCT, xây gạch.	3.073.000
B. Nhà xưởng		
1	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu $< 12\text{m}$ Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT, cột bằng BTCT hoặc bằng thép; vì	1.588.000

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá bồi thường (đồng/m ² sàn xây dựng)
1	2	3
	kèo bằng thép hoặc dầm thép; xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn, khung vách bằng tôn, khung lưới B40 hoặc xây lửng kết hợp vách tôn, nền bê tông < 100mm	
2	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 12m đến 15m	1.844.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT, cột bằng BTCT hoặc bằng thép; vì kèo bằng thép hoặc dầm thép; xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông < 100mm	
3	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 15m đến 18m	2.049.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông ≥ 100mm	
4	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 18m đến 24m	2.408.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông ≥ 100mm	
5	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu > 24m	2.817.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông ≥ 100mm	

PHỤ LỤC 02
ĐƠN GIÁ VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH PHỤ,
CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Ao đào, bờ đất	đồng/m ³	30.000
2	Bậc tam cấp láng xi măng hoặc lát gạch tàu	đồng/m ²	409.000
3	Bậc tam cấp lát đá granit	đồng/m ²	1.342.000
4	Bậc tam cấp lát gạch ceramic	đồng/m ²	766.000
5	Bàn thiên gỗ	đồng/cái	300.000
6	Bàn thiên xây	đồng/cái	513.000
7	Bể chứa xây gạch, có tô trát	đồng/m ³ xây	1.752.000
8	Bê tông đá 1x2 không tô trát	đồng/m ³	3.657.000
9	Bờ kè, móng đá chẻ	đồng/m ³	2.373.000
10	Bờ kè, móng đá hộc	đồng/m ³	1.540.000
11	Chuồng trại tạm: nền đất, cột các loại, mái tranh tre, vách tạm hoặc không vách	đồng/m ²	257.000
12	Chuồng trại tạm: nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu, cột các loại, mái tranh tre, vách tạm	đồng/m ²	393.000
13	Chuồng trại xây, tường gạch, mái tôn hoặc ngói, có lót nền	đồng/m ²	719.000
14	Điện kế do người dân tự lắp đặt (kéo phụ để tính phòng trọ,...)	đồng/cái	300.000
15	Đồng hồ nước do người dân tự lắp đặt (kéo phụ để tính phòng trọ,...)	đồng/cái	300.000
16	Đường bê tông, nhựa do các hộ dân tự đầu tư	đồng/m ²	352.000
17	Gạch xây không tô trát	đồng/m ³	1.337.000
18	Giàn cây leo (bầu, bí, dưa, mướp) sử dụng các loại vật liệu khác nhau	đồng/m ²	36.000
19	Giếng đào sâu < 5m	đồng/m sâu	631.000
20	Giếng đào sâu trên 10m	đồng/m sâu	947.000
21	Giếng đào sâu từ 5 đến 10m	đồng/m sâu	789.000
22	Giếng khoan công nghiệp đường kính 114mm trở lên (chiều sâu tăng thêm trên 60m)	đồng/m sâu	687.000
23	Giếng khoan công nghiệp đường kính 114mm trở lên (tính tối đa 60m)	đồng/m sâu	631.000
24	Giếng khoan dân dụng đường kính 60mm trở xuống	đồng/ cái	7.375.000
25	Giếng vuông có chiều dài, chiều rộng > 2m	đồng/m ³	631.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
26	Hầm chứa nhà vệ sinh đào đất	đồng/m ³	769.000
27	Hầm tự hoại có bê tông lót móng, móng bê tông, thành xây gạch, có nắp đan BTCT	đồng/m ³	1.692.000
28	Hồ cá kiếng xây; hòn non bộ (hòn non bộ tính di dời) đền bù phần hồ chứa	đồng/m ²	1.409.000
29	Kệ bếp gỗ, nhôm kính, bê tông	đồng/m	2.254.000
30	Lam ri gỗ chân tường cao khoảng 70cm	đồng/m ²	718.000
31	Mái cổng bằng BTCT, trên lợp ngói	đồng/m ²	2.049.000
32	Mái cổng lợp ngói	đồng/m ²	839.000
33	Mộ đất	đồng/cái	14.341.000
34	Mộ mới chôn từ 3 năm trở xuống hỗ trợ thêm	đồng/cái	10.243.000
35	Mộ xây đá ong	đồng/cái	20.486.000
36	Mộ xây kiên cố (xây gạch có tô trát)	đồng/cái	23.559.000
37	Mộ xây kiên cố có ốp đá granite (ốp toàn bộ phần nổi)	đồng/cái	31.754.000
38	Mộ xây kiên cố có ốp gạch men	đồng/cái	28.681.000
39	Nhà tắm riêng biệt tường gạch, không mái, có lót nền. (Bao gồm những nhà tắm không có trong mục 5 và mục 6)	đồng/m ²	782.000
40	Nhà tắm riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch ống có tô trát, ốp gạch ceramic; mái lợp tôn (hoặc mái fibrô xi măng); nền lát gạch ceramic; cửa nhôm kính (nếu không lát gạch ceramic giảm 110.000 đồng/m ² xây dựng; trường hợp mái ngói tính thêm 110.000 đồng/m ² ; trường hợp mái BTCT thì tính thêm 275.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	3.284.000
41	Nhà tắm riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch ống không tô trát; mái lợp tôn (hoặc mái fibrô xi măng); nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu (trường hợp mái ngói tính thêm 110.000 đồng/m ² ; trường hợp mái BTCT thì tính thêm 275.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	2.023.000
42	Nhà tắm: Tranh, tre, gỗ có lót nền	đồng/m ²	318.000
43	Nhà vệ sinh riêng biệt tường gạch, không mái, có lót nền (chưa tính hầm tự hoại, chứa)	đồng/m ²	1.447.000
44	Nhà vệ sinh riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch có tô, trát, ốp gạch ceramic; mái tôn (hoặc mái fibrô xi măng); nền lát gạch ceramic; cửa nhôm kính; không tính hầm tự hoại (nếu không lát gạch ceramic giảm 110.000 đồng/m ² xây dựng; trường hợp mái ngói tính thêm 110.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	4.280.000
45	Nhà vệ sinh riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch không tô; mái tôn (hoặc mái fibrô xi măng); nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; cửa nhôm	đồng/m ²	2.660.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
	kính; không tính hàm tự hoại (trường hợp mái ngói tính thêm 110.000 đồng/m ²)		
46	Nhà vệ sinh tạm tranh, tre, gỗ có lót nền, chưa tính hàm chứa	đồng/m ²	318.000
47	Ống bi bê tông đường kính < 1m	đồng/m dài	287.000
48	Ống bi bê tông đường kính ≥ 1m	đồng/m dài	379.000
49	Ốp đá granite	đồng/m ²	814.000
50	Ốp gạch ceramic	đồng/m ²	371.000
51	Ốp gạch men	đồng/m ²	299.000
52	Phào chỉ đơn	đồng/m	78.000
53	Phun sơn giả đá cột, tường nhà	đồng/m ²	123.000
54	Rào kẽm gai, trụ các loại	đồng/m ²	67.000
55	Rào lưới B40, trụ các loại	đồng/m ²	77.000
56	Sân bê tông, sân đá Bazan, sân gạch Block	đồng/m ²	234.000
57	Sân bê tông nhựa các loại	đồng/m ²	308.000
58	Sân bóng đá cỏ nhân tạo	đồng/m ²	410.000
59	Sân đá kẹp đất, đá cấp phối, đất sỏi đỏ	đồng/m ²	79.000
60	Sân gạch, xi măng, gạch tàu	đồng/m ²	202.000
61	Trần gỗ trong nhà	đồng/m ²	615.000
62	Trần thạch cao hoặc nhựa	đồng/m ²	154.000
63	Trần tôn	đồng/m ²	170.000
64	Tranh ghép đá, tranh đắp tường	đồng/m ²	1.025.000
65	Tranh vẽ sơn dầu trên tường	đồng/m ²	513.000
66	Trát vữa	đồng/m ²	98.000
67	Trát vữa, matis, sơn nước	đồng/m ²	168.000
68	Trát vữa, quét vôi	đồng/m ²	111.000
69	Trát vữa, sơn nước	đồng/m ²	146.000
70	Trụ giếng bằng gỗ	đồng/giếng	277.000
71	Trụ giếng bê tông cốt thép	đồng/giếng	420.000
72	Tường rào có móng đá chẻ (hoặc móng gạch), cột gạch (hoặc BTCT), giằng bằng BTCT, tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m ²	532.000
73	Tường rào có móng đá chẻ, cột gạch, khung bao song sắt	đồng/m ²	481.000
74	Tường rào có móng, cột, đà bằng BTCT; tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m ²	581.000
75	Tường rào có móng, cột, đà bằng BTCT; tường xây gạch dày 20cm có tô trát	đồng/m ²	673.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
76	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m ²	382.000
77	Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	đồng/m ²	221.000
78	Vách kính khung nhôm các loại	đồng/m ²	522.000
79	Xây gạch lòng giếng, thành giếng	đồng/m chiều cao	492.000